

**CÔNG TY CP KỸ THUẬT NỀN MÓNG & CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**  
**FECON FOUNDATION ENGINEERING & UNDERGROUND CONSTRUCTION., JSC**

*ISO 9001:2000 Certificate Registration No. 44 100 082002 by **TUV NORD***

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

**MÃ CỔ PHIẾU: FCN**

Đ/c: Tầng 15, Tòa nhà CEO, Lô HH2-1, Khu Đô thị mới Mỹ Đình 2, Đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội  
Add: 15<sup>th</sup> Floor, CEO Building, Plot HH2-1, Me Tri Ha Urban Arena, Pham Hung Str., Tu Liem Dist., Hanoi  
ĐT: (84-4) 62690481 - Fax: (84-4) 62690484 - Website: [www.fecon.com.vn](http://www.fecon.com.vn)

| STT | NỘI DUNG                                    | Trang   |
|-----|---------------------------------------------|---------|
|     | <b>Báo cáo tài chính Quý I năm 2013</b>     |         |
|     | <i>Bảng cân đối kế toán</i>                 | 02 - 03 |
|     | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | 04 - 05 |
|     | <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>           | 06 - 07 |
|     | <i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính</i>    | 08 - 27 |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>591.963.749.238</b> | <b>544.439.428.426</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>60.860.758.620</b>  | <b>37.271.670.661</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.01        | 60.860.758.620         | 37.271.670.661         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        | V.02        | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>361.755.686.888</b> | <b>350.460.331.309</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                          | 131        | V.03        | 238.363.270.743        | 350.756.649.087        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.04        | 3.264.603.722          | 5.602.201.986          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        | V.05        | 126.155.319.788        | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.06        | -                      | 128.987.601            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 139        |             | (6.027.507.365)        | (6.027.507.365)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>144.847.462.732</b> | <b>144.325.123.205</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.07        | 144.847.462.732        | 144.325.123.205        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>24.499.840.998</b>  | <b>12.382.303.251</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.08        | 789.585.770            | 753.114.103            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 4.402.314.645          | 7.184.039.607          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.09        | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.10        | 19.307.940.583         | 4.445.149.541          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>383.365.545.110</b> | <b>382.119.087.635</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>209.709.413.509</b> | <b>206.445.144.679</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.11        | 80.001.436.407         | 87.570.557.381         |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 135.651.664.660        | 138.313.601.464        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (55.650.228.253)       | (50.743.044.083)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | V.12        | 64.248.303.926         | 53.564.832.254         |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             | 75.493.809.180         | 61.947.924.180         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             | (11.245.505.254)       | (8.383.091.926)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.13        | 27.130.259.106         | 26.980.340.974         |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 29.835.553.730         | 29.478.213.730         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (2.705.294.624)        | (2.497.872.756)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        | V.14        | 38.329.414.070         | 38.329.414.070         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>171.342.456.208</b> | <b>173.507.456.208</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        | V.15        | 66.467.456.208         | 166.507.456.208        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        | V.16        | 97.875.000.000         | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.17        | 7.000.000.000          | 7.000.000.000          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>2.313.675.393</b>   | <b>2.166.486.748</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.18        | 800.118.713            | 902.930.068            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        | V.19        | 1.513.556.680          | 1.263.556.680          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>975.329.294.348</b> | <b>926.558.516.061</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết Minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>       | <b>300</b> |             | <b>605.801.591.166</b> | <b>569.571.684.968</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>557.211.640.606</b> | <b>523.015.943.985</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.20        | 91.577.981.615         | 114.730.087.135        |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        | V.21        | 366.565.705.453        | 318.769.558.745        |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        | V.22        | 10.921.361.825         | 4.847.127.761          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.23        | 58.761.340.586         | 54.502.219.221         |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 9.739.555.848          | 8.581.414.321          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | V.24        | -                      | 1.097.967.000          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.25        | 13.120.036.848         | 12.447.435.371         |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 323        |             | 6.525.658.431          | 8.040.134.431          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>48.589.950.560</b>  | <b>46.555.740.983</b>  |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.26        | 48.589.950.560         | 46.555.740.983         |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>    | <b>400</b> |             | <b>369.527.703.182</b> | <b>356.986.831.093</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | V.27        | <b>369.527.703.182</b> | <b>356.986.831.093</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 165.663.280.000        | 138.051.620.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 35.605.663.821         | 35.604.060.321         |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 17.479.821.137         | 17.479.821.137         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 8.739.910.569          | 8.739.910.569          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 142.039.027.655        | 157.111.419.066        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>  | <b>440</b> |             | <b>975.329.294.348</b> | <b>926.558.516.061</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : VND

| TK  | Chỉ tiêu                   | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-----|----------------------------|-------|-------------|-------------|------------|
| 007 | 5. Ngoại tệ các loại (USD) | 007   |             | 4.687,3     | 1.657,45   |

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





VŨ VIỆT THÀNH

NGUYỄN THỊ THANH VÂN

PHẠM VIỆT KHOA



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                           | Mã số | TM    | Quý này         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này |                 |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                                    |       |       | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                          | 01    | VI.28 | 244.752.619.765 | 275.658.410.978 | 244.752.619.765                    | 275.658.410.978 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                    | 02    |       | 0               | 0               | 0                                  | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)               | 10    |       | 244.752.619.765 | 275.658.410.978 | 244.752.619.765                    | 275.658.410.978 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                | 11    | VI.29 | 204.223.078.492 | 239.198.184.977 | 204.223.078.492                    | 239.198.184.977 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)                 | 20    |       | 40.529.541.273  | 36.460.226.001  | 40.529.541.273                     | 36.460.226.001  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                   | 21    | VI.30 | 9.944.111.960   | 9.601.734.473   | 9.944.111.960                      | 9.601.734.473   |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính                                                     | 22    | VI.31 | 6.490.153.704   | 4.255.663.865   | 6.490.153.704                      | 4.255.663.865   |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                                   | 23    |       | 6.306.967.086   | 4.124.797.833   | 6.306.967.086                      | 4.124.797.833   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                                | 24    |       | 505.849.357     | 717.415.228     | 505.849.357                        | 717.415.228     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                    | 25    |       | 10.113.140.119  | 5.785.360.280   | 10.113.140.119                     | 5.785.360.280   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{ 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) } | 30    |       | 33.364.510.053  | 35.303.521.101  | 33.364.510.053                     | 35.303.521.101  |
| 11. Thu nhập khác                                                                  | 31    | VI.32 | 9.800.000.001   | 5.785.128.300   | 9.800.000.001                      | 5.785.128.300   |
| 12. Chi phí khác                                                                   | 32    | VI.33 | 9.891.817.886   | 4.090.833.832   | 9.891.817.886                      | 4.090.833.832   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                  | 40    |       | -91.817.885     | 1.694.294.468   | -91.817.885                        | 1.694.294.468   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                               | 50    |       | 33.272.692.168  | 36.997.815.569  | 33.272.692.168                     | 36.997.815.569  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                    | 51    | VI.34 | 5.924.426.579   | 7.196.462.267   | 5.924.426.579                      | 7.196.462.267   |

Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON  
Tầng 15 tháp CEO, lô HH2-1, khu đô thị Mễ Trì Hạ,  
đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2013

| Chi tiêu                                        | Mã số | TM | Quý này        |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này |                |
|-------------------------------------------------|-------|----|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                 |       |    | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                  | 52    |    | 0              | 0              |                                    | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60    |    | 27.348.265.589 | 29.801.353.302 | 27.348.265.589                     | 29.801.353.302 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                | 70    |    | 1.651          | 2.265          | 1.651                              | 2.265          |

Người lập biểu

VŨ VIẾT THÀNH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



PHẠM VIỆT KHOA





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2013  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| 1                                                                              | 2         | 3           | 4                                  | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                              |           |             |                                    |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                 | <b>01</b> |             | 33.272.692.168                     | 36.997.815.569          |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                             |           |             |                                    |                         |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                | 02        |             | 8.030.269.611                      | 6.135.589.293           |
| - Các khoản dự phòng                                                           | 03        |             | -                                  | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                            | 04        |             | 134.491.470                        | (42.368.393)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                  | 05        |             | (9.892.816.751)                    | (9.559.366.080)         |
| - Chi phí lãi vay                                                              | 06        |             | 6.306.967.086                      | 4.124.797.833           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>        | <b>08</b> |             | <b>37.851.603.584</b>              | <b>37.656.468.222</b>   |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                 | 09        |             | (23.634.396.861)                   | 6.609.130.550           |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                       | 10        |             | 522.339.527                        | 45.234.288.008          |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11        |             | 48.867.853.621                     | 47.387.271.728          |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                  | 12        |             | 66.339.688                         | 824.232.061             |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                          | 13        |             | (5.946.967.086)                    | (4.124.797.833)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            | 14        |             | (2.418.165.783)                    | -                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 15        |             |                                    | 1.628.006.235           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 16        |             | (749.410.613)                      | (2.950.561.860)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                           | <b>20</b> |             | <b>54.559.196.077</b>              | <b>132.264.037.111</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                 |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 21        |             | (14.373.422.150)                   | (49.843.134.682)        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | -                                  | (38.078.610.000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | 2.165.000.000                      | -                       |
| 7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                         | 27        |             | 9.822.418.960                      | 9.601.734.473           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                               | <b>30</b> |             | <b>(2.386.003.190)</b>             | <b>(78.320.010.209)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                             |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                 | 31        |             | 3.223.500                          | 20.252.860.321          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                        | 33        |             | 111.251.805.571                    | 43.573.763.732          |

| Chi tiêu                                                 | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|----------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|------------------|
|                                                          |       |             | Năm nay                            | Năm trước        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                               | 34    |             | (123.228.290.691)                  | (70.226.189.804) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                        | 35    |             | (2.367.937.323)                    | (1.236.192.235)  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu               | 36    |             | (14.174.052.100)                   | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính             | 40    |             | (28.515.251.043)                   | (7.635.757.986)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( $50 = 20 + 30 + 40$ )   | 50    |             | 23.657.941.844                     | 46.308.268.916   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                          | 60    |             | 37.271.670.661                     | 67.976.671.966   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    |             | (68.853.885)                       | 3.840.089        |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( $70 = 50 + 60 + 61$ ) | 70    |             | 60.860.758.620                     | 114.288.780.971  |

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



VŨ VIỆT THÀNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH VÂN



Tổng Giám đốc

PHẠM VIỆT KHOA



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 08 tháng 04 năm 2013, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 165.663.280.000 đồng (Một trăm sáu mươi năm tỷ, sáu trăm sáu mươi ba triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tổng số công ty con : 05 công ty;

Công ty liên kết: 01 công ty

Số công ty con hợp nhất: 05 công ty

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách;
- ...

#### 4. Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/03/2013 là 388 người

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

### **2. Thay đổi trong chính sách kế toán, cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011)

Theo hướng dẫn tại Thông tư này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của các quy định mới đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quyết định chưa áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2013. Với các lý do sau đây:

- Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát sinh các công cụ tài chính thích hợp;

- Chưa có hướng dẫn chi tiết trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cũng như việc ghi nhận trên báo cáo tài chính;

- Chưa có cơ sở để đánh giá và xác định mức độ rủi ro cụ thể đối với thị trường của rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh toán cũng như hướng dẫn phương thức ghi nhận trên báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.



Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **4. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

| <b>Thời gian quá hạn</b>      | <b>Mức trích lập dự phòng</b> |
|-------------------------------|-------------------------------|
| Trên 06 tháng đến dưới 01 năm | 30%                           |
| Từ 01 năm đến dưới 02 năm     | 50%                           |
| Từ 02 năm đến dưới 03 năm     | 70%                           |
| Trên 03 năm                   | 100%                          |

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

##### **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

|                           |             |
|---------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm |
| Máy móc thiết bị          | 04 - 08 năm |
| Dụng cụ, thiết bị quản lý | 03 - 05 năm |
| Tài sản cố định khác      | 04 - 07 năm |

Quyền sử dụng đất, nhà  
Phần mềm máy tính

25 - 48 năm  
03 - 05 năm

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính :** Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

|                                                  |   |                                                                                                                                                                                                              |   |                                                                                                                                                         |
|--------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính | = | <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div style="width: 45%;"> Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế </div> <div style="width: 45%;"> Vốn chủ sở hữu thực có </div> </div> | x | <div style="border-bottom: 1px solid black; margin-bottom: 5px;">Vốn đầu tư của doanh nghiệp</div> Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế |
|--------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Tại thời điểm 31/03/2013, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.



## **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## **12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**13.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng**



**Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 25%.

**17. Bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền**

| Chi tiết                                | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Tiền mặt</b>                      | <b>38.777.259.791</b> | <b>9.531.192.402</b>  |
| <b>2. Tiền gửi ngân hàng</b>            | <b>22.083.498.829</b> | <b>27.740.478.259</b> |
| Tiền gửi NH BIDV - chi nhánh Đông Đô    | 17.102.401.487        | 12.232.965.215        |
| Tiền gửi NH VCB - chi nhánh Hoàn Kiếm   | 1.105.386.573         | 6.206.576.949         |
| Tiền gửi NH công thương - CN Thăng Long | 94.066.833            | 236.668.605           |
| Tiền gửi NH quân đội - CN Hoàn Kiếm     | 3.683.608.453         | 9.029.764.117         |
| Tiền USD - NH Đông Đô                   | 7.315.589             | 7.270.848             |
| Tiền USD - NH VCB Hoàn Kiếm             | 6.363.027             | 6.321.723             |
| Tiền USD - NH TMCP Quân Đội             | 6.001.530             | 14.090.559            |
| Tiền USD - NH TMCP Công Thương          | 6.831.949             | 6.820.243             |
| Tiền USD - Ngân hàng VCB (Geotech 2013) | 71.523.388            | -                     |
| <b>Cộng</b>                             | <b>60.860.758.620</b> | <b>37.271.670.661</b> |



**2. Các khoản tương đương tiền**

| Chi tiết                     | Cuối kỳ  | Đầu kỳ   |
|------------------------------|----------|----------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 0        | 0        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>0</b> | <b>0</b> |

**3. Phải thu khách hàng**

| Chi tiết                                                                | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                 |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH xử lý nền đất yếu Shanghai Harbour Việt Nam                | 118.706.067.067        | 156.093.455.037        |
| CN TCT CP DV kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban DA nhiệt điện Long Phú     | 23.938.556.532         | 48.938.556.532         |
| Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh                      | 14.208.455.800         | 31.767.419.200         |
| Ban điều hành Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2                      | 11.802.994.288         | 26.938.965.209         |
| Công ty TNHH Phát triển và xây dựng CHOSUK                              | 10.719.271.620         | 5.429.851.500          |
| Liên danh CGCD&GIETC                                                    | 7.216.577.337          | 6.742.306.214          |
| Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc - Công ty đầu tư xây dựng và thương mại | 7.099.392.620          | 11.953.319.000         |
| BĐH DA xây dựng công trình kho chứa LPG lạnh                            | 6.889.884.739          | 6.889.884.739          |
| Công ty CP giấy An Hòa                                                  | 6.618.996.495          | 7.354.440.550          |
| Cty CP đầu tư xây lắp dầu khí IMICO                                     | 4.755.254.214          | 4.755.254.214          |
| Công ty CP đầu tư Lạc Hồng                                              | 3.388.799.154          | 3.388.799.154          |
| Công ty TNHH Ariston Thermo Industrial Việt Nam                         | 2.279.200.000          | 788.527.740            |
| Công ty CP đầu tư và xây lắp dầu khí Kinh Bắc                           | 2.271.195.754          | 2.271.195.754          |
| Ban QLDA đầu tư XD mở rộng đường Láng -Hòa Lạc                          | 2.170.161.595          | 436.004.555            |
| Ban điều hành DA nhà máy sản xuất Ethanol                               | 1.905.825.183          | 1.905.825.183          |
| Công ty CP TASCO                                                        | 1.553.952.609          | 1.553.952.609          |
| Công ty TNHH một thành viên 508                                         | 1.319.021.000          | 1.319.021.000          |
| Công ty CP DASO (Hải Phòng)                                             | 1.193.912.225          | 1.193.912.225          |
| Công ty CP đầu tư Minh Việt                                             | 1.132.001.000          | 1.132.001.000          |
| Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Phú Sĩ                               | 1.130.266.085          | 4.754.718.892          |
| Công ty Cổ phần thương mại Ngôi Nhà Mới                                 | 877.354.064            | -                      |
| Các khách hàng khác                                                     | 7.186.131.362          | 25.149.238.780         |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>238.363.270.743</b> | <b>350.756.649.087</b> |

**3. Trả trước cho người bán**

| Chi tiết                                               | Cuối kỳ              | Đầu kỳ               |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Viện nền móng và công trình ngầm                       | 1.196.821.626        | -                    |
| Công ty cổ phần đầu tư và thương mại quốc tế Huy Hoàng | 396.088.000          | -                    |
| Cty TNHH Toyota Láng Hạ                                | 238.200.000          | -                    |
| Công ty cổ phần TOYOTA Thăng Long                      | 238.200.000          | -                    |
| GUANGDONG LIYUAN HY MACHINERY                          | 154.127.200          | -                    |
| Linkworld Unlimited Inc Co., Ltd                       | 153.166.800          | 153.166.800          |
| Công ty CP truyền thông OSCAR                          | 132.000.000          | 132.000.000          |
| Công ty TNHH tự động Tân Minh                          | 132.000.000          | -                    |
| Công ty TNHH đầu tư The Flame                          | 131.628.978          | 131.699.763          |
| Công ty cổ phần vật liệu dầu khí Việt Nam              | 87.384.913           | 87.384.913           |
| Công ty cổ phần thế kỷ 21                              | 75.000.000           | 75.000.000           |
| Công ty Cổ phần thiết bị nền móng 911                  | 50.000.000           | 10.000.000           |
| Công ty Cổ phần chứng khoán MB                         | 50.000.000           | 50.000.000           |
| Công ty cổ phần ADVINA                                 | 32.340.000           | -                    |
| Cty cổ phần Liên Sơn Thăng Long                        | 30.000.000           | 30.000.000           |
| Tạp chí kết cấu và công nghệ xây dựng                  | 30.000.000           | 30.000.000           |
| Công ty CP Văn hoá doanh nhân Việt Nam                 | 27.500.000           | 27.500.000           |
| Nguyễn Anh Đức                                         | 21.175.000           | 21.175.000           |
| Công ty CP Chứng khoán Artex                           | 20.000.000           | 20.000.000           |
| Công ty CP Mười Thành Công                             | 10.032.000           | 10.032.000           |
| Công ty luật TNHH Winlaw                               | 10.000.000           | 10.000.000           |
| Công Ty Cổ Phần Mai Linh Miền Bắc                      | 10.000.000           | 10.000.000           |
| Công ty Luật TNHH Huy Quang                            | 10.000.000           | 10.000.000           |
| Công ty cổ phần thương mại dịch vụ bảo vệ Thiên Ứng    | 10.000.000           | -                    |
| Khách hàng khác                                        | 18.939.205           | 4.794.243.510        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>3.264.603.722</b> | <b>5.602.201.986</b> |

**5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**

| Chi tiết                                                                           | Cuối kỳ        | Đầu kỳ |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
| Ban điều hành Dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình<br>(Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2) | 35.127.325.975 | -      |



|                                                                                                              |                        |          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|
| CN TCT CP DV kỹ thuật dầu khí Việt Nam -<br>BDA nhiệt điện Long Phú (Nhiệt điện Long Phú 1)                  | 71.732.196.166         | -        |
| Guangdong Electric Power Design Institute -VP điều<br>hành dự án Duyên Hải<br>(Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 1) | 19.295.797.647         | -        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                  | <b>126.155.319.788</b> | <b>-</b> |

**6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|                         | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b>      |
|-------------------------|----------------|--------------------|
| Các khoản phải thu khác | 0              | 128.987.601        |
| <b>Cộng</b>             | <b>0</b>       | <b>128.987.601</b> |

**7. Hàng tồn kho**

| <b>Chi tiết</b>                  | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu kỳ</b>          |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu          | 12.486.648.034         | 12.486.648.034         |
| - Chi phí SX, KD dở dang         | 132.360.814.698        | 131.838.475.171        |
| - Công cụ dụng cụ                | -                      | -                      |
| - Hàng hoá                       | -                      | -                      |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>144.847.462.732</b> | <b>144.325.123.205</b> |

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| <b>Chi tiết</b>            | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu kỳ</b>      |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ thiết bị  | 693.625.981        | 536.998.890        |
| Chi phí quảng cáo          | 39.033.332         | 163.348.493        |
| Chi phí bảo hiểm           | 39.515.350         | 44.659.352         |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | -                  | 4.899.035          |
| Chi phí mua phần mềm       | 2.333.332          | 3.208.333          |
| Chi phí bảo hộ             | 3.666.666          | -                  |
| Chi phí khác               | 11.411.109         | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>789.585.770</b> | <b>753.114.103</b> |

**9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b> |
|----------------|----------------|---------------|
| Thuế nhập khẩu | -              | -             |
| <b>Cộng</b>    | <b>-</b>       | <b>-</b>      |

**10. Tài sản ngắn hạn khác**

|                              | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu kỳ</b>        |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tạm ứng cho các đội thi công | 19.297.940.583        | 4.445.149.541        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 10.000.000            | -                    |
| <b>Cộng</b>                  | <b>19.307.940.583</b> | <b>4.445.149.541</b> |

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                      | Nhà cửa vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận<br>tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định<br>khác | Cộng            |
|-----------------------------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                          |                  |                                   |                             |                         |                 |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                           | 2.636.995.426            | 119.415.873.790  | 11.103.411.357                    | 1.296.926.126               | 3.860.394.765           | 138.313.601.464 |
| - Mua trong kỳ                                | -                        | 5.932.085.969    | 884.535.454                       | 144.969.090                 | 281.018.137             | 7.242.608.650   |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                      | -                        |                  |                                   |                             |                         | -               |
| - Tăng khác                                   | -                        |                  |                                   |                             |                         | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                        | (9.904.545.454)  |                                   |                             |                         | (9.904.545.454) |
| - Giảm khác                                   | -                        |                  |                                   |                             |                         | -               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                          | 2.636.995.426            | 115.443.414.305  | 11.987.946.811                    | 1.441.895.216               | 4.141.412.902           | 135.651.664.660 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                          |                  |                                   |                             |                         |                 |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                           | 351.599.392              | 43.711.996.918   | 5.035.336.464                     | 856.439.618                 | 787.671.691             | 50.743.044.083  |
| - Khấu hao trong kỳ                           | 65.924.886               | 3.875.920.310    | 418.029.694                       | 58.331.223                  | 179.256.835             | 4.597.462.948   |
| - Tăng khác                                   | 0                        | 388.265.547      |                                   | 9.199.787                   | 11.734.663              | 409.199.997     |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                        | (53.250.245)     |                                   |                             |                         | (53.250.245)    |
| - Giảm khác                                   | -                        |                  | (46.228.530)                      |                             |                         | (46.228.530)    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                          | 417.524.278              | 47.922.932.530   | 5.407.137.628                     | 923.970.628                 | 978.663.189             | 55.650.228.253  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                          |                  |                                   |                             |                         |                 |
| <b>1. Tại ngày đầu kỳ</b>                     | 2.285.396.034            | 75.703.876.872   | 6.068.074.893                     | 440.486.508                 | 3.072.723.074           | 87.570.557.381  |
| <b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>                    | 2.219.471.148            | 67.520.481.775   | 6.580.809.183                     | 517.924.588                 | 3.162.749.713           | 80.001.436.407  |



**12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                            | Máy móc, thiết bị     | Cộng                  |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>            |                       |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>                                | <b>61.947.924.180</b> | <b>61.947.924.180</b> |
| - Thuê tài chính trong năm                          | 13.545.885.000        | 13.545.885.000        |
| <i>Số dư cuối năm</i>                               | <b>75.493.809.180</b> | <b>75.493.809.180</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>                   |                       |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>                                | <b>8.383.091.926</b>  | <b>8.383.091.926</b>  |
| - Khấu hao trong năm                                | 2.746.235.877         | 2.746.235.877         |
| - Tăng khác                                         | 116.177.451           | 116.177.451           |
| <i>Số dư cuối năm</i>                               | <b>11.245.505.254</b> | <b>11.245.505.254</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b> |                       |                       |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>                          | <b>53.564.832.254</b> | <b>53.564.832.254</b> |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i>                         | <b>64.248.303.926</b> | <b>64.248.303.926</b> |

**13. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                     | Quyền sử dụng đất, nhà | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác  | Cộng                  |
|----------------------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>            |                        |                      |                    |                       |
| <i>Số dư đầu kỳ</i>                          | <b>29.000.526.983</b>  | <b>229.298.990</b>   | <b>248.387.757</b> | <b>29.478.213.730</b> |
| - Tăng trong kỳ                              |                        | 75.000.000           | 282.340.000        | 357.340.000           |
| - Tăng khác                                  |                        |                      |                    | -                     |
| - Giảm khác                                  |                        |                      |                    | -                     |
| <i>Số dư cuối năm</i>                        | <b>29.000.526.983</b>  | <b>304.298.990</b>   | <b>530.727.757</b> | <b>29.835.553.730</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                      |                    | -                     |
| <i>Số dư đầu năm</i>                         | <b>2.133.039.988</b>   | <b>130.452.663</b>   | <b>234.380.105</b> | <b>2.497.872.756</b>  |
| - Khấu hao trong năm                         | 169.598.313            | 25.542.674           | 17.930.961         | 213.071.948           |
| - Tăng khác                                  |                        | 1.662.590            |                    | 1.662.590             |
| - Giảm khác                                  |                        |                      | (7.312.670)        | (7.312.670)           |
| <i>Số dư cuối năm</i>                        | <b>2.302.638.301</b>   | <b>157.657.927</b>   | <b>244.998.396</b> | <b>2.705.294.624</b>  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                        |                      |                    |                       |
| <i>1. Tại ngày đầu kỳ</i>                    | <b>26.867.486.995</b>  | <b>98.846.327</b>    | <b>14.007.652</b>  | <b>26.980.340.974</b> |
| <i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>                   | <b>26.697.888.682</b>  | <b>146.641.063</b>   | <b>285.729.361</b> | <b>27.130.259.106</b> |

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| Chi tiết                                                      | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư sân Mipec Tower (229 Tây Sơn)                          | 38.144.838.862        | 38.144.838.862        |
| Chi phí gia công thiết bị đóng cọc cát                        | 169.919.152           | 169.919.152           |
| Chi phí gia công thùng trộn dung dịch khoan bê tông tường sét | 14.656.056            | 14.656.056            |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>38.329.414.070</b> | <b>38.329.414.070</b> |

**15.Đầu tư vào công ty con**

| Chi tiết                                       | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                 |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty CP khoáng sản FECON                    | -                     | 100.040.000.000        |
| Công ty TNHH đầu tư FECON                      | 10.000.000.000        | 10.000.000.000         |
| Trường THPT dân lập Ý Yên                      | 2.000.000.000         | 2.000.000.000          |
| Viện nền móng và công trình ngầm FECON         | 26.000.000.000        | 26.000.000.000         |
| Công ty CP FECON Miltec                        | 10.467.456.208        | 10.467.456.208         |
| Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON -Shanghai | 18.000.000.000        | 18.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>66.467.456.208</b> | <b>166.507.456.208</b> |

**16.Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

| Chi tiết                         | Cuối kỳ               | Đầu kỳ   |
|----------------------------------|-----------------------|----------|
| Công ty Cổ phần khoáng sản FECON | 97.875.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>97.875.000.000</b> | <b>0</b> |

**17.Đầu tư dài hạn khác**

| Chi tiết                                       | Cuối kỳ              | Đầu kỳ               |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí | 7.000.000.000        | 7.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>7.000.000.000</b> | <b>7.000.000.000</b> |

**18.Chi phí trả trước dài hạn**

| Chi tiết                           | Cuối kỳ            | Đầu kỳ             |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ, thiết bị | 461.759.128        | 508.305.098        |
| Chi phí quảng cáo, bảo hiểm        | 338.359.585        | 394.624.970        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>800.118.713</b> | <b>902.930.068</b> |

**19.Tài sản dài hạn khác**

| Chi tiết                                                    | Cuối kỳ              | Đầu kỳ               |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Cty TNHH MTV thuê tài chính VCB | 1.513.556.680        | 1.263.556.680        |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>1.513.556.680</b> | <b>1.263.556.680</b> |

**20.Vay và nợ ngắn hạn**

| Chi tiết         | Cuối kỳ        | Đầu kỳ          |
|------------------|----------------|-----------------|
| Vay ngắn hạn VNĐ | 86.684.109.322 | 109.860.777.777 |



|                                                |                       |                        |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân Đội -CN Hoàn Kiếm          | 5.905.757.240         | 29.094.242.760         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Đông Đô | 48.342.707.740        | 56.660.738.797         |
| Ngân hàng TMCP ngoại thương VN -CN Hoàn Kiếm   | 32.435.644.342        | 24.105.796.220         |
| <b>Vay ngắn hạn USD</b>                        | <b>4.893.872.293</b>  | <b>4.869.309.358</b>   |
| Ngân hàng TMCP ngoại thương VN -CN Hoàn Kiếm   | 4.893.872.293         | 4.869.309.358          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>91.577.981.615</b> | <b>114.730.087.135</b> |

**21. Phải trả người bán**

| Chi tiết                                                                   | Cuối kỳ         | Đầu kỳ          |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty cổ phần khoáng sản FECON                                           | 156.987.378.191 | 85.914.152.443  |
| Shanghai Harbour Soft Soil Treatment ...Co., Ltd                           | 119.290.956.000 | 118.600.880.400 |
| Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour                    | 70.969.935.868  | 70.969.935.868  |
| Chi nhánh công ty cổ phần Vạn Phúc                                         | 4.710.000.000   | -               |
| ZHEJIANG JIANHUA SPECIAL STEEL PRODUCTION CO.,LTD                          | 3.609.049.702   | 4.908.810.524   |
| Công ty cổ phần xây dựng Quốc Gia                                          | 3.271.537.220   | 3.341.982.600   |
| Công ty TNHH cọc ống Kiến Hoa - Đất Việt                                   | 1.730.715.800   | -               |
| Công ty TNHH thương mại Mạnh Tân                                           | 1.600.299.404   | -               |
| Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Gia Vượng                             | 818.989.600     | -               |
| Công ty TNHH thương mại Tân Hồng                                           | 811.195.000     | -               |
| Công ty TNHH tư vấn xây dựng địa kỹ thuật và môi trường chi nhánh Vũng áng | 712.560.000     | -               |
| Công ty TNHH thương mại Vinh Oanh                                          | 390.448.599     | 110.900.000     |
| Công ty cổ phần phát triển thương mại vận tải Trường Sơn                   | 288.600.000     | 284.500.000     |
| Chi nhánh xăng dầu Hải Dương                                               | 232.740.000     | 179.170.000     |
| Công ty cổ phần Mai Thành                                                  | 203.263.500     | -               |
| Công ty Licogi 13 - Nền móng xây dựng                                      | 160.000.000     | 160.000.000     |
| Công ty cổ phần đầu tư C.E.O                                               | 134.386.182     | 143.162.566     |
| Công ty TNHH dầu mỡ nhờn Hà Nội                                            | 88.288.000      | 28.346.000      |
| Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ an ninh Cộng Lực                            | 79.200.000      | -               |
| Công ty CP xây lắp và thương mại Trường Lộc                                | 67.732.500      | 67.732.500      |
| Công ty TNHH thương mại và sản xuất Minh Quân                              | 64.740.000      | 64.740.000      |
| Cty cổ phần vận tải thương mại và du lịch Đông Anh                         | 46.965.363      | 78.120.564      |
| Cty CP quảng cáo và truyền thông Sao Việt                                  | 44.230.770      | 174.673.075     |
| Công ty cổ phần sản xuất và dịch vụ Vĩnh Lộc                               | 38.280.000      | -               |
| Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Ngọc Thắng                              | 32.633.344      | 22.000.000      |

|                                                 |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ Bình An          | 32.000.000             | 72.000.000             |
| Trung tâm tin học xây dựng, Đại học xây dựng    | 28.492.400             | -                      |
| Công ty TNHH MTV Thương mại & Dịch vụ Tiến Minh | 26.293.000             | -                      |
| Công ty cổ phần FECON MILTEC                    | 25.019.280             | 6.411.507.300          |
| Công ty cổ phần hạ tầng Việt Nam                | 24.733.338             | 53.000.000             |
| Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam           | 15.000.000             | 5.000.000              |
| CTY TNHH đầu tư và dịch vụ Thăng Long           | 13.747.800             | -                      |
| Tạp chí giao thông vận tải                      | 10.000.000             | -                      |
| Khách hàng khác                                 | 6.294.592              | 27.178.944.905         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>366.565.705.453</b> | <b>318.769.558.745</b> |

**22. Người mua trả tiền trước**

| Chi tiết                                    | Cuối kỳ               | Đầu kỳ               |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty cổ phần khoáng sản FECON            | 9.337.023.130         | -                    |
| Công ty TNHH Mai Trang                      | 396.980.320           | 396.980.320          |
| Marubeni Corporation                        | 226.805.465           | 1.472.113.043        |
| CTY CP CIRI Xuân Đình                       | 181.874.000           | 181.874.000          |
| Tổng CTY XD Công Trình Giao Thông 8 bộ GTVT | 140.000.000           | 140.000.000          |
| DAEYOUN GEOTECH CO., LTD                    | 124.759.720           | -                    |
| Cty TNHH Bảo Long-TNcọc Nhà ở, DV P. Mai    | 114.756.000           | 114.756.000          |
| CTY CP đầu tư xuất nhập khẩu Mỹ Nghệ        | 100.000.000           | 100.000.000          |
| Công ty CP cơ khí xây dựng số 18 (COMA 18)  | 64.000.000            | 64.000.000           |
| Cty CP xi măng Thăng Long                   | 55.411.150            | 55.411.150           |
| Ace geosynthetics enterprise Co Ltd         | 52.070.000            | 0                    |
| GEOKON INC                                  | 51.445.160            | 0                    |
| Tensar international Ltd                    | 51.236.880            | 0                    |
| Khách hàng khác                             | 25.000.000            | 2.321.993.248        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>10.921.361.825</b> | <b>4.847.127.761</b> |

**23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| Chi tiết                   | Cuối kỳ        | Đầu kỳ         |
|----------------------------|----------------|----------------|
| Thuế gia trị gia tăng      | 7.666.431.276  | 7.666.431.276  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 45.240.025.296 | 41.733.764.500 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 3.087.916.214  | 2.221.651.731  |



|                       |                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế xuất nhập, khẩu  | 0                     | 113.403.914           |
| Các khoản phí, lệ phí | 2.766.967.800         | 2.766.967.800         |
| <b>Cộng</b>           | <b>58.761.340.586</b> | <b>54.502.219.221</b> |

**24. Chi phí phải trả**

| Chi tiết                               | Cuối kỳ  | Đầu kỳ               |
|----------------------------------------|----------|----------------------|
| Chi phí trích trước cho các công trình |          | 1.097.967.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>0</b> | <b>1.097.967.000</b> |

**25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

| Chi tiết                                  | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                        | 34.621.765            | -                     |
| Bảo hiểm xã hội                           | 305.807.073           | 1.845.025             |
| Công ty CP bê tông FECON (Gốc và lãi vay) | 12.778.064.516        | 12.428.064.516        |
| Phải trả, phải nộp khác                   | 1.543.494             | 17.525.830            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>13.120.036.848</b> | <b>12.447.435.371</b> |

**26. Vay và nợ dài hạn**

| Chi tiết                                      | Cuối kỳ                      | Đầu kỳ                       |
|-----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b><u>a. Vay dài hạn</u></b>                  | <b><u>16.379.010.350</u></b> | <b><u>18.749.274.950</u></b> |
| <b>Vay dài hạn VNĐ</b>                        | <b>10.870.146.750</b>        | <b>11.082.486.000</b>        |
| Ngân hàng TMCP công thương VN - CN Thăng Long | 4.360.928.000                | 4.633.486.000                |
| Ngân hàng TMCP ngoại thương VN - CN Hoàn Kiếm | 6.032.125.000                | 6.449.000.000                |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm        | 477.093.750                  | -                            |
| <b>Vay dài hạn USD</b>                        | <b>5.508.863.600</b>         | <b>7.666.788.950</b>         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hoàn Kiếm | 5.508.863.600                | 7.666.788.950                |
| <b><u>b. Nợ dài hạn</u></b>                   | <b><u>32.210.940.210</u></b> | <b><u>27.806.466.033</u></b> |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính Chailease     | 2.635.888.707                | 2.898.550.613                |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - VCB     | 29.575.051.503               | 24.907.915.420               |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>48.589.950.560</b>        | <b>46.555.740.983</b>        |

27. Vốn chủ sở hữu

27.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng             |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------|
| A                          | 1                         | 2                    | 3                          | 4                     | 5                      | 6                                 | 7                |
| Số dư đầu năm trước        | 128.400.000.000           | 25.002.820.000       | (672.819.898)              | 8.812.291.653         | 4.406.145.827          | 89.240.097.031                    | 255.188.534.613  |
| - Tăng vốn trong năm trước | 9.651.620.000             | 10.601.240.321       | -                          | 8.667.529.484         | 4.333.764.742          | -                                 | 33.254.154.547   |
| - Lãi tăng trong năm trước | -                         | -                    | -                          | -                     | -                      | 99.552.765.907                    | 99.552.765.907   |
| - Tăng khác                | -                         | -                    | 784.595.793                | -                     | -                      | 1.676.773.295                     | 2.461.369.088    |
| - Giảm khác                | 0                         | -                    | (111.775.895)              | -                     | -                      | (33.358.217.167)                  | (33.469.993.062) |
| Số dư cuối năm trước       | 138.051.620.000           | 35.604.060.321       | -                          | 17.479.821.137        | 8.739.910.569          | 157.111.419.066                   | 356.986.831.093  |
| Số dư đầu kỳ này           | 138.051.620.000           | 35.604.060.321       | -                          | 17.479.821.137        | 8.739.910.569          | 157.111.419.066                   | 356.986.831.093  |
| - Tăng vốn năm nay         | 27.611.660.000            | 1.603.500            | 0                          | 0                     | 0                      | 0                                 | 27.613.263.500   |
| - Lãi tăng trong năm       | -                         | -                    | -                          | -                     | -                      | 27.348.265.589                    | 27.348.265.589   |
| - Tăng khác                | -                         | -                    | -                          | -                     | -                      | -                                 | -                |
| - Chi trả cổ tức           | -                         | -                    | -                          | -                     | -                      | (42.420.657.000)                  | (42.420.657.000) |
| Số dư cuối năm nay         | 165.663.280.000           | 35.605.663.821       | 0                          | 17.479.821.137        | 8.739.910.569          | 142.039.027.655                   | 369.527.703.182  |



**27.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                         | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                 |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 165.663.280.000        | 138.051.620.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>165.663.280.000</b> | <b>138.051.620.000</b> |

**27.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| Nội dung                                    | Kỳ này                 | Năm trước              |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>          | <b>165.663.280.000</b> | <b>138.051.620.000</b> |
| + Vốn góp đầu kỳ                            | 138.051.620.000        | 128.400.000.000        |
| + Vốn góp tăng trong kỳ                     | 27.611.660.000         | 9.651.620.000          |
| + Vốn góp giảm trong kỳ                     | -                      | -                      |
| + Vốn góp cuối kỳ                           | 165.663.280.000        | 138.051.620.000        |
| <b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ</b> | <b>42.420.657.000</b>  | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>165.663.280.000</b> | <b>138.051.620.000</b> |

**đ. Cổ phiếu**

| Nội dung                                        | Năm Nay           | Năm Trước         |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>5.094.838</b>  | <b>965.162</b>    |
| <b>- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>2.761.166</b>  | <b>965.162</b>    |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 2.761.166         | 965.162           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -                 | -                 |
| <b>- Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>         | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | -                 | -                 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -                 | -                 |
| <b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>16.566.328</b> | <b>13.805.162</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 16.566.328        | 13.805.162        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -                 | -                 |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>16.566.328</b> | <b>13.805.162</b> |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP):

10.000 VNĐ/CP

**e. Các quỹ của doanh nghiệp:**

|                                 | <u>Năm Nay</u>        | <u>Năm Trước</u>      |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 17.479.821.137        | 17.479.821.137        |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 8.739.910.569         | 8.739.910.569         |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>26.219.731.706</b> | <b>26.219.731.706</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Đơn vị tính: VND

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| Chi tiết                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này |                        |
|-----------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                             | Năm nay                            | Năm trước              |
| Doanh thu bán hàng hóa      | 19.113.618.874                     | 10.238.121.571         |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 225.507.561.076                    | 265.109.764.629        |
| Doanh thu dịch vụ khác      | 131.439.815                        | 310.524.778            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>244.752.619.765</b>             | <b>275.658.410.978</b> |

**29. Giá vốn hàng bán**

| Chi tiết                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này |                        |
|-----------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                             | Năm nay                            | Năm trước              |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 19.113.618.874                     | 10.238.121.571         |
| Giá vốn hoạt động xây lắp   | 184.978.019.803                    | 228.628.361.679        |
| Giá vốn dịch vụ khác        | 131.439.815                        | 331.701.727            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>204.223.078.492</b>             | <b>239.198.184.977</b> |

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

| Chi tiết                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này |                      |
|------------------------------------|------------------------------------|----------------------|
|                                    | Năm nay                            | Năm trước            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 72.418.960                         | 1.309.366.080        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 9.750.000.000                      | 8.250.000.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 121.693.000                        | 42.368.393           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>9.944.111.960</b>               | <b>9.601.734.473</b> |

**31. Chi phí tài chính**

| Chi tiết                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này |                      |
|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------|
|                                     | Năm nay                            | Năm trước            |
| Lãi tiền vay, thuê tài chính        | 6.306.967.086                      | 4.124.797.833        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 48.695.148                         | 130.866.032          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 134.491.470                        | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>6.490.153.704</b>               | <b>4.255.663.865</b> |



**32. Thu nhập khác**

| Chi tiết                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này |                      |
|------------------------------------------|------------------------------------|----------------------|
|                                          | Năm nay                            | Năm trước            |
| Thu nhập từ thanh lý, chuyển nhượng TSCĐ | 9.800.000.000                      | 5.761.400.000        |
| Thu nhập từ thu phí chuyển nhượng CP     | -                                  | 23.728.240           |
| Thu nhập khác                            | 1                                  | 60                   |
| <b>Cộng</b>                              | <b>9.800.000.001</b>               | <b>5.785.128.300</b> |

**33. Chi phí khác**

| Chi tiết                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này |                      |
|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------|
|                                   | Năm nay                            | Năm trước            |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | 9.851.295.209                      | 3.998.537.130        |
| Chi phí khác                      | 40.522.677                         | 92.296.702           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>9.891.817.886</b>               | <b>4.090.833.832</b> |

**34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| Chi tiết                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này |                      |
|------------------------------------|------------------------------------|----------------------|
|                                    | Năm nay                            | Năm trước            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế       | 33.272.692.168                     | 36.997.815.569       |
| Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | 175.014.147                        | 38.033.499           |
| Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | 9.750.000.000                      | 8.250.000.000        |
| Thu nhập chịu thuế                 | 23.697.706.315                     | 28.785.849.068       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b> | <b>5.924.426.579</b>               | <b>7.196.462.267</b> |

## VII. Những thông tin khác

### 1. Thông tin về các bên liên quan

| Giao dịch với các bên liên quan           | Mối quan hệ      | Trong kỳ<br>Số phát sinh |
|-------------------------------------------|------------------|--------------------------|
| <b>Bán hàng hóa, máy móc</b>              |                  | <b>15.243.087.020</b>    |
| Công ty CP khoáng sản FECON               | Công ty liên kết | 15.243.087.020           |
| <b>Cung cấp dịch vụ cho bên liên quan</b> |                  | <b>297.622.123</b>       |
| Công ty CP khoáng sản FECON               | Công ty liên kết | 34.262.727               |
| Công ty TNHH đầu tư FECON                 | Công ty con      | 32.967.488               |
| Viện nền móng và Công trình ngầm          | Công ty con      | 230.391.908              |
| <b>Nhận cổ tức</b>                        |                  | <b>9.750.000.000</b>     |
| Công ty CP khoáng sản FECON               | Công ty liên kết | 9.750.000.000            |
| <b>Mua nguyên liệu, vật liệu chính</b>    |                  | <b>120.313.623.078</b>   |
| Công ty CP khoáng sản FECON               | Công ty liên kết | 113.806.083.078          |
| Công ty CP FECON- Miltec                  | Công ty con      | 6.507.540.000            |
| <b>Thuê thầu phụ thi công, vận chuyển</b> |                  | <b>761.756.354</b>       |
| Viện nền móng và Công trình ngầm          | Công ty con      | 733.756.354              |
| Công ty CP khoáng sản FECON               | Công ty liên kết | 28.000.000               |
| <b>Tổng cộng</b>                          |                  | <b>146.366.088.575</b>   |

Người lập biểu



VŨ VIẾT THÀNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2013



Tổng Giám đốc

PHẠM VIỆT KHOA